



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính | 4 |
| Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11 – 36 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính : F507-509, CharmVit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Vốn điều lệ : Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 30/06/2015

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | | |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long | Chủ tịch Hội đồng | |
| Ông Lê Văn Châu | Phó chủ tịch | |
| Ông Trần Xuân Đại Thắng | Phó chủ tịch | |
| Bà Hồ Thanh Hương | Thành viên | |
| Ông Lê Thái Hưng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 05/04/2015 |
| Ông Dương Mạnh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/4/2015 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Phúc Long | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Đại Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đào Thị Thanh | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Hải Văn | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Việt | Thành viên |
| Bà Hồ Thị Thu Hà | Thành viên |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015

107
HỆ M
T O
Đ I
T N
U A T

Số: 1060/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long được lập ngày 21/7/2015, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long tại ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**NGUYỄN BÁO TRUNG****Phó Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0373 – 2014 – 126 – 1**MAI QUANG HIỆP****Kiểm toán viên**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1320 – 2014 – 126 – 1*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | | ĐVT: Đồng |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 235.792.607.137 | 173.772.537.910 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.01 | 125.229.977.174 | 125.406.024.112 |
| 111 | 1. Tiền | | 125.229.977.174 | 125.406.024.112 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | | |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | V.09a | | 301.274.179 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | | 301.274.179 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | | | |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 106.889.549.525 | 47.962.484.777 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.02a | 73.667.123.469 | 19.943.923.660 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 29.334.727.006 | 3.227.792.939 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | | | |
| 135 | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | V.03a | | |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | V.04a | 3.887.699.050 | 24.790.768.178 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | |
| 139 | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.05 | 3.553.909.295 | 51.033.443 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 3.553.909.295 | 51.033.443 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 119.171.143 | 51.721.399 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.10a | 119.171.143 | 51.721.399 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | | |
| 154 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | | | |
| 155 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 270.549.551.681 | 263.023.021.166 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 36.768.885.664 | 12.792.391.664 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | V.02b | 2.382.184.000 | 2.382.184.000 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | | |
| 214 | 4. Phải thu nội bộ dài hạn | | | |
| 215 | 5. Phải thu về cho vay dài hạn | V.03b | 1.002.126.687 | 1.002.126.687 |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | V.04b | 33.384.574.977 | 9.408.080.977 |
| 219 | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 220 | II. Tài sản cố định | | 533.052.292 | 964.331.431 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.06 | 484.760.629 | 900.789.768 |
| 222 | - Nguyên giá | | 6.546.061.437 | 6.546.061.437 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | | (6.061.300.808) | (5.645.271.669) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 225 | - Nguyên giá | | | |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | | | |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.07 | 48.291.663 | 63.541.663 |
| 228 | - Nguyên giá | | 305.000.000 | 305.000.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | | (256.708.337) | (241.458.337) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | | |
| 231 | - Nguyên giá | | | |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | V.08 | 32.643.763.918 | 46.611.822.842 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 32.643.763.918 | 46.611.822.842 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.09b | 200.528.621.123 | 202.628.621.123 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 185.300.000.000 | 190.400.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 12.733.779.231 | 9.733.779.231 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (105.158.108) | (105.158.108) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 75.228.684 | 25.854.106 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.10b | 75.228.684 | 25.854.106 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 263 | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | |
| 268 | 4. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 506.342.158.818 | 436.795.559.076 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 160.312.023.152 | 139.418.054.979 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 79.603.080.944 | 47.480.549.384 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.11a | 8.738.616.865 | 3.023.287.216 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 263.523.950 | 477.123.850 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.12 | 22.042.579.580 | 7.345.251.961 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 138.503.301 | 250.768.547 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.13a | 25.221.286.840 | 10.980.916.149 |
| 316 | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | |
| 317 | 7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD | | | |
| 318 | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.14a | 15.529.325.837 | 19.266.152.760 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.15a | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 321 | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 322 | 12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi | | 2.669.244.571 | 1.137.048.901 |
| 323 | 13. Quỹ bình ổn giá | | | |
| 324 | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 80.708.942.208 | 91.937.505.595 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | V.11b | 1.930.728.926 | 1.930.728.926 |
| 332 | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 3. Chi phí phải trả dài hạn | V.13b | 24.408.127.100 | |
| 334 | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | |
| 335 | 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | |
| 336 | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.16 | 2.366.086.182 | 2.366.086.182 |
| 337 | 7. Phải trả dài hạn khác | V.14b | 12.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.15b | 40.004.000.000 | 1.640.690.487 |
| 339 | 9. Trái phiếu chuyển đổi | | | |
| 340 | 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 341 | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 342 | 12. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 343 | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | |

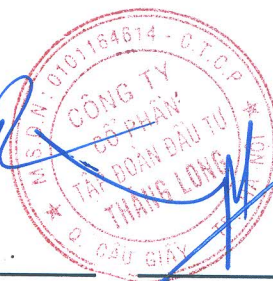
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 346.030.135.666 | 297.377.504.097 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.17 | 346.030.135.666 | 297.377.504.097 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 265.000.000.000 | 265.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 265.000.000.000 | 265.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | | |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.237.114.862 | 1.065.033.362 |
| 419 | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | | |
| 420 | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.065.033.362 | 1.065.033.362 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 77.727.987.442 | 30.247.437.373 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 27.057.111.373 | 7.576.419.198 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 50.670.876.069 | 22.671.018.175 |
| 422 | 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 506.342.158.818 | 436.795.559.076 |

Phạm Thị Thanh Mai
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015


Trần Xuân Đại Thăng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------|-----------------|----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | VI.18 | 150.394.150.190 | 47.996.353.095 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ | VI.19 | 150.394.150.190 | 47.996.353.095 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.20 | 102.485.596.631 | 45.057.522.485 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ | | 47.908.553.559 | 2.938.830.610 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.21 | 19.979.741.924 | 8.510.031.223 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.22 | 242.941.861 | 23.686.912 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 241.899.765 | 144.261.263 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | 102.046.287 | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.23 | 2.789.363.975 | 2.886.452.819 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | | 64.753.943.360 | 8.538.722.102 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.24 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.25 | 22.576.450 | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (22.576.450) | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 64.731.366.910 | 8.538.722.102 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.26 | 14.060.490.841 | 1.934.204.163 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 50.670.876.069 | 6.604.517.539 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | |


Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015


Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng


Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

| Mã số | Chi tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------------------|-------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 64.731.366.910 | 8.538.722.102 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | (19.306.563.020) | (5.958.549.747) |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư | 431.279.139 | 487.010.777 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (128.644.471) |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (19.979.741.924) | (6.461.177.316) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 241.899.765 | 144.261.263 |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 45.424.803.890 | 2.580.172.355 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (77.268.733.301) | (5.205.719.066) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10.465.183.072 | (425.582.516) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (20.586.946.200) | (4.339.747.224) |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (116.824.322) | 307.857.451 |
| 13 | - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 301.274.179 | |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (237.163.886) | (1.535.382.454) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (1.177.021.549) | (1.618.281.481) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (34.048.830) | (179.953.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | (43.229.476.947) | (10.416.635.935) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | | (6.400.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác | | 6.400.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (67.658.023.825) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 3.600.000.000 | 10.233.750.242 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.095.736.357 | 1.903.724.124 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 4.695.736.357 | (55.520.549.459) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | 55.944.000.000 | 50.675.049.121 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | (17.586.306.348) | (10.176.254.282) |
| 40 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 38.357.693.652 | 40.498.794.839 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (176.046.938) | (25.438.390.555) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 125.406.024.112 | 38.337.405.080 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 125.229.977.174 | 12.899.014.525 |

Phạm Thị Thanh Mai

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015

Trần Xuân Đại Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới 0101164614.

- Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

- Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 265.000.000.000 đ

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính, ...

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh bao gồm

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn thực phẩm;

20
01
HN
M
M
IE
XU

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có các công ty con và công ty liên kết

- Công ty CP Tòa nhà Công nghệ thông tin - Truyền thông Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
- Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 -05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân, khi chuyển tiền góp vốn cho đối tác theo nội dung của hợp đồng, Công ty ghi nhận là một khoản phải thu. Khi nhận được tiền góp vốn của đối tác, Công ty ghi nhận là một khoản phải trả. Tùy theo tính chất của tài sản hình thành trong tương lai, Công ty ghi nhận tăng tài sản, hàng hóa hoặc lợi nhuận trong kỳ tài sản hình thành.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Chi phí đi vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 01 . TIỀN | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Tiền mặt tại quỹ | 4.786.499.638 | | 10.275.151.659 | |
| Tiền gửi ngân hàng | 120.443.477.536 | | 115.130.872.453 | |
| Cộng | 125.229.977.174 | | 125.406.024.112 | |

| 02 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| 02a Ngắn hạn | 73.667.123.469 | | 19.943.923.660 | |
| Công ty cổ phần Max Việt Nam | 14.399.201.263 | | | |
| Công ty Liên doanh Mô tô Việt | 4.266.000.160 | | | |
| Công ty CP Thế giới xe điện | 1.747.200.000 | | | |
| Công ty CP Đầu tư Thăng Long | 11.346.426.021 | | | |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình Tâm Việt | 4.123.342.080 | | | |
| C.ty CP Tài nguyên KS và BĐS Thăng Long | | | 8.851.755.055 | |
| Khách hàng cá nhân (mua nhà liền kề DA Đại Mỗ) | 33.237.888.250 | | 2.318.346.530 | |
| Nguyễn Thị Hương Mai | | | 2.931.571.000 | |
| Nguyễn Thị Hồng | | | 4.617.000.000 | |
| Khách hàng khác | 4.547.065.695 | | 1.225.251.075 | |
| 02b Dài hạn | 2.382.184.000 | | 2.382.184.000 | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà số 68 | 2.382.184.000 | | 2.382.184.000 | |
| Cộng | 76.049.307.469 | | 22.326.107.660 | |

03 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Công ty Cổ phần DVTM Cửa Tùng | 37.100.179 | | 37.100.179 | |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn | 138.306.408 | | 138.306.408 | |
| - Cho Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng HN vay | 826.720.100 | | 826.720.100 | |
| Cộng | 1.002.126.687 | | 1.002.126.687 | |

04 . PHẢI THU KHÁC**a . Phải thu ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu người lao động | 8.797.934 | | 5.623.453 | |
| Lãi dự thu | 17.222.871 | | 43.826.424 | |
| Trả hộ thuế Công ty CP TNHH Kỹ Thuật Xây dựng Hà Nội | 590.725.212 | | | |
| Tạm ứng cá nhân | 678.542.939 | | 356.944.289 | |
| Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư TL Phú Thọ | | | 23.933.789.000 | |
| Phải thu khác | 2.592.410.094 | | 450.585.012 | |
| Cộng | 3.887.699.050 | | 24.790.768.178 | |

b . Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Đặt cọc tại các công ty | 5.596.697.320 | | 5.596.697.320 | |
| + Cty CP CS Chất dẻo Đại Mỗ | 375.000.000 | | 375.000.000 | |
| + Cty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn | 300.000 | | 300.000 | |
| + Cty CP Quản lý Tài sản IDJ | 95.445.504 | | 95.445.504 | |
| + Cty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội | 12.498.816 | | 12.498.816 | |
| + Cty TNHH MTV ĐTPT Nông nghiệp Hà Nội | 5.000.000.000 | | 5.000.000.000 | |
| + HTX Thương mại Láng Hạ | 5.000.000 | | 5.000.000 | |
| + Cty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam | 108.453.000 | | 108.453.000 | |
| - Hợp đồng Hợp tác kinh doanh | 27.274.250.000 | | 3.297.756.000 | |
| + Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội (*) | 3.340.461.000 | | 3.297.756.000 | |
| + Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư TL Phú Thọ | 23.933.789.000 | | | |
| - Lãi dự thu | 513.627.657 | | 513.627.657 | |
| Cộng | 33.384.574.977 | | 9.408.080.977 | |

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 277/HĐ-HTĐT ngày 18/05/2011 giữa Công ty và Công ty cổ phần tư vấn HANDIC - Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội về việc hợp tác kinh doanh dự án "khu nhà ở CBCNV Báo Kinh tế và Đô Thị" tại ô đất ký hiệu 8.1 xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

05 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------|----------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 51.033.443 | | 51.033.443 | |
| Hàng hóa | 3.502.875.852 | | | |
| Cộng | 3.553.909.295 | | 51.033.443 | |

06 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| TT | Chỉ tiêu | Máy móc, thiết bị | Phương tiện, vận tải, quản lý | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------|---|-------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------|
| I | Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 69.715.455 | 6.115.715.909 | 360.630.073 | 6.546.061.437 |
| 2 | Tăng trong kỳ - Do mua sắm | | | | |
| 3 | Giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| 4 | Số dư cuối kỳ | 69.715.455 | 6.115.715.909 | 360.630.073 | 6.546.061.437 |
| II | Hao mòn TSCĐ | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 46.476.970 | 5.270.252.292 | 328.542.407 | 5.645.271.669 |
| 2 | Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao | 6.971.546 | 394.607.230 | 14.450.363 | 416.029.139 |
| | | 6.971.546 | 394.607.230 | 14.450.363 | 416.029.139 |
| 3 | Giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| 4 | Số dư cuối kỳ | 53.448.516 | 5.664.859.522 | 342.992.770 | 6.061.300.808 |
| III | Giá trị còn lại | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 23.238.485 | 845.463.617 | 32.087.666 | 900.789.768 |
| 2 | Số dư cuối kỳ | 16.266.939 | 450.856.387 | 17.637.303 | 484.760.629 |

-TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

1.694.462.346

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Bản quyền phát hành |
|---|---------------------|
| Nguyên giá tại ngày đầu năm | 305.000.000 |
| Nguyên giá tại ngày cuối kỳ | 305.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm | 241.458.337 |
| - Khấu hao trong kỳ | 15.250.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối kỳ | 256.708.337 |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu năm | 63.541.663 |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ | 48.291.663 |

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Chi phí sản xuất KD dở dang | 32.643.763.918 | | 46.611.822.842 | |
| Cộng | 32.643.763.918 | | 46.611.822.842 | |

09a. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

- Chứng khoán kinh doanh

| Tên chứng khoán | Số đầu năm (VND) | | Số cuối kỳ (VND) | |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Cổ phiếu VIG | 301.274.179 | 363.260.000 | - | - |
| (Số lượng đầu kỳ là 88.600 CP) | | | | |
| Cộng | 301.274.179 | 363.260.000 | - | - |

09b. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Tên công ty | Số đầu năm (VND) | | Số cuối kỳ (VND) | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 190.400.000.000 | 190.400.000.000 | 185.300.000.000 | 185.300.000.000 |
| - Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội | 92.500.000.000 | 92.500.000.000 | 92.500.000.000 | 92.500.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ | 59.400.000.000 | 59.400.000.000 | 59.400.000.000 | 59.400.000.000 |
| - Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng | 33.400.000.000 | 33.400.000.000 | 33.400.000.000 | 33.400.000.000 |
| - Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 9.733.779.231 | 9.628.621.123 | 12.733.779.231 | 12.628.621.123 |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì | 9.733.779.231 | 9.628.621.123 | 9.733.779.231 | 9.628.621.123 |
| - Công ty CP Thế giới xe điện | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | 202.733.779.231 | 202.628.621.123 | 200.633.779.231 | 200.528.621.123 |
| | | | (105.158.108) | (105.158.108) |
| | | | (105.158.108) | (105.158.108) |

*** Thông tin khác về Công ty con**

| Tên Công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|----------------------|----------------------|-------------------------|---|
| Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội | Hà Nội | 68% | 68% | Dịch vụ du lịch, lưu trú, bất động sản, ... |
| Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ | Phú Thọ | 60% | 60% | Bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, ... |
| Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng | Quảng Trị | 91,5% | 91,5% | Dịch vụ du lịch, ... |

*** Thông tin khác về Công ty liên kết**

| Tên Công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam | Hà Nội | 26% | 26% | Công thông tin điện tử, quảng cáo ... |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**10 a Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Công cụ, vật dụng văn phòng | 83.306.073 | 12.041.782 |
| Bảo hiểm xe ô tô | 703.030 | 4.921.212 |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê kênh internet | 35.162.040 | 34.758.405 |
| Cộng | 119.171.143 | 51.721.399 |

10 b Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, vật dụng văn phòng | 75.228.684 | 25.854.106 |
| Cộng | 75.228.684 | 25.854.106 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ (VND) | | Số đầu năm (VND) | |
|--|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 11.a Ngắn hạn | 8.738.616.865 | 8.738.616.865 | 3.023.287.216 | 3.023.287.216 |
| Công ty Long Đạt - (TNHH) | | | 954.078.675 | 954.078.675 |
| Công ty TNHH Thép và Thương mại Việt Ý | 1.650.449.271 | 1.650.449.271 | 703.846.251 | 703.846.251 |
| Trần Đức Dũng Công ty TNHH Thép Sunrise Việt Nam | 4.124.954.736 | 4.124.954.736 | 706.093.200 | 706.093.200 |
| Công ty CP Ngọc Nguyên Châu | 739.500.000 | 739.500.000 | | |
| Người bán khác | 2.223.712.858 | 2.223.712.858 | 659.269.090 | 659.269.090 |
| 11.b Dài hạn | 1.930.728.926 | 1.930.728.926 | 1.930.728.926 | 1.930.728.926 |
| Công ty CP Đầu tư XDCB Miền Trung - Tây Nguyên | 789.005.948 | 789.005.948 | 789.005.948 | 789.005.948 |
| Người bán khác | 1.141.722.978 | 1.141.722.978 | 1.141.722.978 | 1.141.722.978 |
| Cộng | 10.669.345.791 | 10.669.345.791 | 4.954.016.142 | 4.954.016.142 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế phải nộp | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
| Thuế GTGT phải nộp | 612.873.580 | 3.661.692.396 | 1.892.253.342 | 2.382.312.634 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 55.190.624 | 44.419.273 | | 99.609.897 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 6.677.187.757 | 14.060.490.841 | 1.177.021.549 | 19.560.657.049 |
| Cộng | 7.345.251.961 | 17.766.602.510 | 3.069.274.891 | 22.042.579.580 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 222.434.528 | 217.698.649 |
| Tiền quyền sử dụng đất phải trả | 24.998.852.312 | 10.763.217.500 |
| Cộng | 25.221.286.840 | 10.980.916.149 |

| b . Chi phí phải trả dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền quyền sử dụng đất phải trả | 24.408.127.100 | |
| Cộng | 24.408.127.100 | |
| 14. PHẢI TRẢ KHÁC | | |
| a . Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | 37.816.441 | 41.448.847 |
| Bảo hiểm y tế | 10.492.573 | 9.326.932 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 3.079.197 | 3.683.605 |
| Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam | 1.062.072.179 | 1.062.072.179 |
| Phải trả, phải nộp khác | 14.415.865.447 | 18.149.621.197 |
| Cộng | 15.529.325.837 | 19.266.152.760 |
| b . Phải trả dài hạn khác | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Nhận tiền hợp tác đầu tư từ cá nhân | | 74.000.000.000 |
| Cộng | 12.000.000.000 | 86.000.000.000 |

174
T
H
ÁI
NH
NA
N

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

| | Số đầu năm (VND) | | Trong kỳ (VND) | | Số cuối kỳ (VND) | |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân hàng Vietbank (*) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

(*) Hợp đồng tín dụng số PGDTHH.DN 01040914 ngày 04/9/2014 và Khế ước nhận nợ số PGDTHH.DN 01040315/KUNN02. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thương mại, kinh doanh bất động sản; Thời hạn và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo: không; Khoản dư nợ vay phải trả hiện tại được ghi nhận theo Khế ước vay số PGDTHH.DN/KUNN 01, Lãi suất 9,0%/năm; Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn; Kỳ hạn vay: 6 tháng.

b. Vay dài hạn

| | Số đầu năm (VND) | | Trong kỳ (VND) | | Số cuối kỳ (VND) | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Vay tiền của Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam | 1.044.306.348 | 1.044.306.348 | 1.044.306.348 | | | |
| - Vay tiền của Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam | 596.384.139 | 596.384.139 | 596.384.139 | | | |
| - Vay tiền cá nhân | | | 40.004.000.000 | | 40.004.000.000 | 40.004.000.000 |
| Cộng | 1.640.690.487 | 1.640.690.487 | 1.640.690.487 | 1.640.690.487 | 40.004.000.000 | 40.004.000.000 |

| 16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi | 2.366.086.182 | 2.366.086.182 |
| Cộng | 2.366.086.182 | 2.366.086.182 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 01)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỉ lệ | VND | Tỉ lệ | VND |
| - Vốn góp của cổ đông | | 265.000.000.000 | | 265.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 265.000.000.000 | 100% | 265.000.000.000 |

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| + Vốn góp đầu năm | 265.000.000.000 | 165.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 265.000.000.000 | 165.000.000.000 |

17.4 Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.500.000 | 26.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 26.500.000 | 26.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.500.000 | 26.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.500.000 | 26.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 26.500.000 | 26.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND) | 10.000 đ/CP | 10.000 đ/CP |

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển (Quỹ dự phòng tài chính cũ) | 2.237.114.862 | 1.065.033.362 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.065.033.362 | 1.065.033.362 |
| Cộng | 3.302.148.224 | 2.130.066.724 |

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. DOANH THU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản | 95.960.150.755 | |
| Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ | 54.433.999.435 | 47.996.353.095 |
| Cộng | 150.394.150.190 | 47.996.353.095 |

| 19. DOANH THU THUẦN | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản | 95.960.150.755 | |
| Doanh thu bán hàng hóa thương mại, cung cấp dịch vụ | 54.433.999.435 | 47.996.353.095 |
| Cộng | 150.394.150.190 | 47.996.353.095 |
| 20. GIÁ VỐN | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản | 50.070.243.278 | |
| Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ | 52.415.353.353 | 45.057.522.485 |
| Cộng | 102.485.596.631 | 45.057.522.485 |
| 21. DOANH THU TÀI CHÍNH | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 27.180.135 | 20.721.465 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.095.736.357 | |
| Doanh thu từ đầu tư tài chính | 18.856.825.432 | 8.489.309.758 |
| Cộng | 19.979.741.924 | 8.510.031.223 |
| 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 241.899.765 | 144.261.263 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | (128.644.471) |
| Chi phí tài chính khác | 1.042.096 | 8.070.120 |
| Cộng | 242.941.861 | 23.686.912 |
| 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| a . Chi phí bán hàng | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Chi phí tiền công, tiền lương | 76.683.378 | |
| Chi phí khác | 25.362.909 | |
| Cộng | 102.046.287 | |
| b . Chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Chi phí tiền công, tiền lương | 1.031.838.245 | 1.178.700.774 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 424.307.593 | 467.665.672 |
| Chi phí khác | 1.333.218.137 | 1.240.086.373 |
| Cộng | 2.789.363.975 | 2.886.452.819 |
| 24. CHI PHÍ KHÁC | Kỳ này | Kỳ trước |
| | VND | VND |
| Chi ủng hộ, từ thiện | 21.000.000 | |
| Chi phí khác | 1.576.450 | |
| Cộng | 22.576.450 | |

| 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng thu nhập trước thuế (1) | 64.731.366.910 | 8.538.722.102 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 275.691.450 | |
| Chi phí khấu hao vượt quy định, chi phí khác | 275.691.450 | 253.115.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | 1.095.736.357 | |
| Cổ tức được chia | 1.095.736.357 | |
| Tổng thu nhập chịu thuế (4 = 1+2-3) | 63.911.322.003 | 8.791.837.102 |
| Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (5 = 4 x22%) | 14.060.490.841 | 1.934.204.163 |
| 1% Thuế TNDN tính trước hoạt động KD Bất động sản | | |
| Thuế TNDN còn phải nộp (7 = 5 - 6) | 14.060.490.841 | 1.934.204.163 |

| 26. CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | | 3.040.000 |
| Chi phí nhân công | 1.108.521.623 | 1.557.802.389 |
| Chi phí khấu hao | 424.307.593 | 487.010.775 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác | 107.711.282.180 | 46.456.638.202 |
| Cộng | 109.244.111.396 | 48.504.491.366 |

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

| | Số cuối kỳ VND | Giá trị ghi sổ kế toán Số đầu năm VND |
|------------------------------|------------------------|---|
| Tiền | 125.229.977.174 | 125.406.024.112 |
| Phải thu khách hàng | 76.049.307.469 | 22.326.107.660 |
| Phải thu khác | 37.272.274.027 | 34.198.849.155 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 1.002.126.687 | 1.002.126.687 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 301.274.179 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 200.633.779.231 | 202.733.779.231 |
| Cộng | 440.187.464.588 | 385.968.161.024 |

Công nợ tài chính

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và Nợ Ngắn hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 10.669.345.791 | 4.954.016.142 |
| Chi phí phải trả | 49.629.413.940 | 10.980.916.149 |
| Phải trả ngắn khác | 15.529.325.837 | 19.266.152.760 |
| Phải trả dài hạn khác | 12.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| Vay dài hạn | 40.004.000.000 | 1.640.690.487 |
| Cộng | 132.832.085.568 | 127.841.775.538 |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

| Chỉ tiêu | Từ 01 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Các khoản vay | 5.000.000.000 | 1.640.690.487 | | 6.640.690.487 |
| Phải trả người bán | 4.954.016.142 | | | 4.954.016.142 |
| Chi phí phải trả | 10.980.916.149 | | | 10.980.916.149 |
| Phải trả khác | 19.266.152.760 | 86.000.000.000 | | 105.266.152.760 |
| Cộng | 40.201.085.051 | 86.000.000.000 | | 127.841.775.538 |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Các khoản vay | 5.000.000.000 | 40.004.000.000 | | 5.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 10.669.345.791 | | | 10.669.345.791 |
| Chi phí phải trả | 25.221.286.840 | 24.408.127.100 | | 49.629.413.940 |
| Phải trả khác | 15.529.325.837 | 12.000.000.000 | | 27.529.325.837 |
| Cộng | 56.419.958.468 | 36.408.127.100 | | 92.828.085.568 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giao dịch vay tiền | | | |
| Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam | Công ty Liên kết | | |
| + Trả tiền gốc vay | | 596.384.139 | 94.000.000 |
| + Trả tiền lãi vay | | 5.615.861 | |
| Giao dịch khác | | | |
| Cty CP Đầu tư Thăng long Phú Thọ trả tiền thuê dịch vụ | Công ty con | 198.000.000 | |
| Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội trả tiền thuê dịch vụ | Công ty con | 81.221.238 | |
| Doanh thu dịch vụ | | | |
| Công ty CP Thăng Long Phú Thọ | Công ty con | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 1.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán | | | |
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
| Phải thu | | | |
| Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội | Công ty con | | 81.221.238 |
| Công ty CP Thăng Long Phú Thọ | Công ty con | 99.000.000 | |
| Phải trả | | | |
| Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam | Công ty Liên kết | | 601.669.097 |
| 1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị. | | | |
| Họ và Tên | Chức vụ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Nguyễn Phúc Long | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 173.181.020 | 170.540.000 |
| Lê Văn Châu | Phó Chủ tịch HĐQT | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Trần Xuân Đại Thắng | TV HĐQT, Phó TGD | 141.736.178 | 167.269.677 |
| Nguyễn Minh Quân | Phó Tổng Giám đốc | 91.850.680 | |
| Đào Thị Thanh | Phó Tổng Giám đốc | 142.952.533 | |
| Dương Mạnh Tuấn | TV Hội đồng quản trị | 6.000.000 | |
| Hồ Thanh Hương | TV Hội đồng quản trị | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Lê Thái Hưng | TV Hội đồng quản trị | 6.000.000 | 12.000.000 |
| Nguyễn Hải Văn | Trưởng Ban kiểm soát | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt | TV Ban kiểm soát | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Hồ Thị Thu Hà | TV Ban kiểm soát | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Cộng | | 636.720.411 | 424.809.677 |

110205
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

2 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Riêng số liệu so sánh liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Thăng Long đã được soát xét .

3 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện điều chỉnh và phân loại lại một số chỉ tiêu của số dư đầu kỳ cho phù hợp với các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

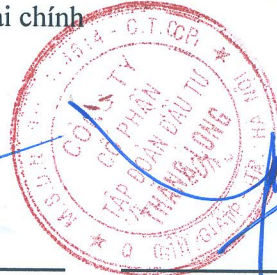
Phạm Thị Thanh Mai

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2015

Trần Xuân Đại Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long

Tổng Giám đốc



17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 01

| Chỉ tiêu | Vốn chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển (*) | Lợi nhuận sau thuế | Tổng cộng |
|----------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------|
| Năm trước | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 165.000.000.000 | 989.269.170 | 989.269.170 | 7.576.419.198 | 174.554.957.538 |
| 2. Số tăng trong năm | 100.000.000.000 | 75.764.192 | 75.764.192 | 23.402.365.339 | 123.553.893.723 |
| - Tăng vốn trong năm | 100.000.000.000 | 75.764.192 | 75.764.192 | | 100.151.528.384 |
| - Lãi trong năm | | | | 23.402.365.339 | 23.402.365.339 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | 731.347.164 | 731.347.164 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | 723.056.768 | 723.056.768 |
| - Giảm khác | | | | 8.290.396 | 8.290.396 |
| 4. Số cuối năm | 265.000.000.000 | 1.065.033.362 | 1.065.033.362 | 30.247.437.373 | 297.377.504.097 |
| Kỳ này | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 265.000.000.000 | 1.065.033.362 | 1.065.033.362 | 30.247.437.373 | 297.377.504.097 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | 1.172.081.500 | 50.670.876.069 | 51.842.957.569 |
| - Tăng vốn trong năm | | | 1.172.081.500 | | 1.172.081.500 |
| - Lãi trong năm | | | | 50.670.876.069 | 50.670.876.069 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | 3.190.326.000 | 3.190.326.000 |
| - Phân phối lợi nhuận (**) | | | | 3.190.326.000 | 3.190.326.000 |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số cuối kỳ | 265.000.000.000 | 1.065.033.362 | 2.237.114.862 | 77.727.987.442 | 346.030.135.666 |

(*) Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty điều chỉnh số liệu từ quỹ dự phòng đầu tư tài chính sang quỹ đầu tư phát triển

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 322/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 05/4/2015